TỪ CHỈ VỊ TRÍ VÀ HƯỚNG KHÔNG GIAN TRONG TIẾNG NHẬT

Trần Thị Chung Toàn (*)

Từ xa xưa, cũng như tiếng nói của các dân tộc khác, trong tiếng Nhật cũng đã tồn tại các từ chỉ hướng của bầu trời và trái đất, các từ định vị vị trí và các hướng cụ thể của sự di chuyển trong không gian. Các từ này hiện nay vẫn được người Nhật sử dụng trong sinh hoạt ngôn ngữ, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày với lối phát âm (hay còn gọi là *cách đọc)* thuần Nhật. Tuy nhiên, từ khi chữ Hán được du nhập vào Nhật (từ thế kỉ 5 đến thế kỉ 6), các từ thuần Nhật được ghi lại bằng các kí tự tượng hình; và như là hệ quả của việc du nhập này, cùng với các kí tự là các cách đọc Hán Nhật cũng được du nhập, cùng tồn tại song hành với các từ thuần Nhật, tạo nên một hệ thống biểu thị cả chữ viết và âm khá đặc thù của tiếng Nhật nói chung và liên quan đến các từ chỉ vị trí và hướng nói riêng.

Tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính có biến hình. Vì vậy, việc xem xét hoạt động của từ phải được đặt trong hệ thống biểu đạt của tiếng Nhật với những nét đặc thù riêng: Từ trong tiếng Nhật được sử dụng trong lời nói với những sự định vị về từ loại, về thời thể, cách, thức ngữ pháp... rất rõ ràng và khác biệt.

Liên quan đến các từ chỉ vị trí và hướng trong tiếng Nhật có thể nêu ra các loại từ cùng với sự vận hành của chúng như sau:

1. Các danh từ chỉ hướng chung của bầu trời và trái đất

Hiện nay, các từ chỉ hướng của bầu trời và trái đất được định hình trong tiếng Nhật bằng các *kanji* (chữ Hán) và có 2 lối phát âm: lối thuần Nhật (*kun yomi*) và lối Hán Nhật (*on yomi*).

Chữ Hán được sử dụng trong quá trình người Nhật vay mượn các kí hiệu (kí tự) của người Trung Hoa để biểu thị tiếng nói của dân tộc mình, biểu thị các âm thành chữ viết. Trong một số trường hợp, như việc biểu thị tên riêng, trước một âm có thể có nhiều cách lựa chọn chữ Hán khác nhau theo ý tưởng của người đặt tên. Cũng như vậy, có rất nhiều chữ Hán được gọi là "ateji", nghĩa là chữ được áp đặt vào âm, biểu thị âm mà không nhất thiết biểu thị nghĩa của chúng. Các từ thuần Nhật là từ đơn vốn xuất hiện từ xa xưa trong vốn từ vựng của tiếng Nhật chủ yếu được đọc theo cách thuần Nhật *Kunyomi*.

Trong quá trình phát triển của xã hội, số lượng các từ ghép ngày càng phát triển. Bản thân một sự vật, hiện tượng cũng có thể được biểu thị bằng những cách nói khác nhau. Mặt khác, chữ Hán được du nhập vào Nhật vào các giai đoạn khác nhau cũng đã để lại những dấu ấn nhất định trong cách đọc và cách viết của tiếng Nhật. Những điều này đã dẫn đến một hệ quả tất yếu là: có rất nhiều kiểu từ ghép với các cách đọc khác nhau cho cùng một chữ Hán khi nó tham gia

(*) TS., Khoa Sau Đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội

vào trong thành phần cấu tạo của các từ khác nhau, và, cũng có thể, có nhiều cách gọi tên khác nhau, (trong đó có cả việc sử dụng các chữ Hán khác nhau) cho cùng một đối tượng, một sở chỉ cụ thể nào đó của thế giới khách quan. Đây là một trong những đặc thù của từ trong tiếng Nhật.

Liên quan đến các từ chỉ hướng, có thể giản lược nêu lên một vài trường hợp sử dụng các chữ Hán và tên gọi như Bảng 1:

Các hướng chung (Nghĩa tiếng Việt)	Cách đọc thuần Nhật (Phiên âm cách đọc)	Cách đọc Hán – Nhật (Phiên âm cách đọc)
東(đông)	ひがし(higashi)	とう(tou)
西(Tây)	にし(nishi)	せい・さい(sei / sai)[1]
南(Nam)	みなみ(minami)	なん (nan)
北(Bắc)	きた(kita)	ほく (hoku)

- Tại nhà ga, các cửa ra vào ở các hướng sẽ có các tên gọi sử dụng cách đọc thuần Nhật kết hợp với từ *kuchi* (cũng là một từ được sử dụng cách đọc thuần Nhật) như sau:

kita guchi: cửa bắc; minami guchi: cửa nam; higashi guchi: cửa đông; nishi guchi: cửa tây.

- Trong khi đó, cụm từ *đông tây nam bắc* sẽ sử dụng cách đọc Hán Nhật là: *tonanzaiboku*.

- Cụm từ *Đi Tokyo* sẽ có các cách nói: *Jo-kyo-* là cách nói cũ, gồm 2 yếu tố Hán Nhật kết hợp với nhau (tương tự như cách nói *lên Thủ đô, lên Hà Nội* trong tiếng Việt) và cách nói thông thường hiện nay là *Tokyo ni iku* chỉ gồm các yếu tố thuần Nhật.

2. Các danh từ chỉ vị trí xác định trong không gian

Từ chỉ vị trí tồn tại hay vị trí xảy ra hoạt động có mối liên quan chặt chẽ với các từ chỉ hướng.

Có thể kể ra các danh từ định vị vị trí không gian của tiếng Nhật như Bảng 2:

Các từ chỉ vị trí cụ thể (nghĩa tiếng Việt)	Cách đọc thuần Nhật (Phiên âm cách đọc)	Cách đọc Hán - Nhật (Phiên âm cách đọc)
上(trên)	うえ(ue)	じょう(jou)
下(dưới)	した(shita)	か(ka)げ(ge)
内(trong)	うち(uchi)	ない(nai)
外(ngoài)	そと(soto)	がい(gai)
前(trước)	まえ(mae)	ぜん(zen)
後 (sau)	うしろ(ushiro)	ご(go)
傍(bên cạnh)	そば(soba)	ぼう bou)
中(giữa)	なか(naka)	ちゅう(chu)

[1] Các từ *sai, hoku* có các biến âm là *zai, hoku* trong kết hợp với các từ khác.

Khác với các ngôn ngữ Ấn - Âu, với loại đơn vị vốn vẫn được gọi là các *giới từ* hay là các *trạng từ* cấu tạo trạng ngữ chỉ địa điểm, các từ chỉ vị trí không gian tồn tại trong hệ thống từ vựng của tiếng Nhật trước hết với tư cách là các danh từ.

Hãy so sánh hai câu sau đây:

Tiếng Nhật	**Nghĩa tương ứng trong tiếng Việt**
(1)今日は寒いです	hôm nay (trời) lạnh
(2)外は寒いです	Bên ngoài (trời) lạnh

Ở đây, về chức năng thành phần câu, từ *soto* (bên ngoài) đứng làm chủ ngữ của câu bình đẳng như từ kyou (hôm nay); về khả năng kết hợp cả *soto* và kyou đều có thể kết hợp với từ *wa*, đứng ở vị trí chủ ngữ của câu tiếng Nhật. Đây là những dấu hiệu hình thức cho phép ta xác định chúng thuộc về từ loại danh từ. Hơn nữa, có một thực tế là trong các từ điển tiếng Nhật, các từ chỉ vị trí này được chú loại là danh từ.

3. Các từ chức năng chỉ hướng

Tiếng Việt có khoảng 10 đơn vị chỉ hướng của hành động trong không gian *ra, vào, lên, xuống, sang, qua, về, lại, đến, tới, khỏi, đi.* Chúng hoạt động trong ngữ lưu khi thì với tư cách là các động từ chuyển động, khi thì với tư cách là các phó từ chỉ hướng. Khác với điều này, trong tiếng Nhật không có loại đơn vị và cách thức hoạt động tương ứng như thế. Hướng của hành động được phân ra các cấp độ biểu đạt khác nhau và dù ở cấp độ nào, cũng luôn có mặt cái đơn vị từ chức năng vẫn được gọi là *joshi* (nghĩa Hán Việt là *jóhi*, tương đương với *giới từ* trong tiếng Việt).

Để biểu thị vị trí, địa điểm xảy ra của hành động, tương đương với hoạt động của cụm kết hợp [*giới từ* + danh từ] trong các ngôn ngữ Ấn Âu và tiếng Việt, các danh từ định vị vị trí không gian hoặc các danh từ chỉ địa điểm phải được kết hợp với các joshi gồm [danh từ + joshi] như các thí dụ sau:

Thí dụ: ushiro ni suwaru: ngồi ở phía sau (lớp, phòng...).

Soto de hanasu: nói chuyện bên ngoài (lớp, phòng....).

naka ni iku: đi vào giữa (lớp, phòng...)

Ở đây, nhờ vào các từ *ni, de, ...* kết hợp với các danh từ mà các động từ *suwaru* (ngồi), *hanasu* (nói chuyện), *iku* (đi) mới xác lập được ngữ nghĩa của mình trong mối tương quan với các danh từ chỉ vị trí hay từ chỉ hướng.

Như vậy, tương đương với cụm kết hợp *bên ngoài* trong các câu tiếng Việt: (1) ***Bên ngoài,*** *trời rất lạnh*, và (2) *Họ nói chuyện* ***bên ngoài*** (chứ không phải *trong phòng*) trong tiếng Nhật sẽ có 2 cụm kết hợp của danh từ *soto* (biểu thị nghĩa *bên ngoài)* với 2 giới cách khác biệt nhau: ở trường hợp (1), từ *soto* sẽ kết hợp với giới cách **wa**: *soto wa samui* và ở đây, cả cụm kết hợp *soto+wa* là chủ đề của hội thoại, tương đương với chủ ngữ của câu; ở trường hợp (2), *soto* sẽ kết hợp với **de**: *soto de hanasu* và cả cụm *soto+de* mới đủ chức năng làm phụ ngữ chỉ địa điểm *bên ngoài* cho hoạt động *hanasu* (nói chuyện).

Trong tiếng Nhật, có thể kể đến các giới cách chỉ vị trí và chỉ hướng với các chức năng sau:

- Đứng sau danh từ chỉ điểm đến của hành động: **ni, e, made**

新幹線は大阪から東京まで 3 時間で走ります。Shinkansen chạy từ Osaka đến Tokyo trong 3 tiếng.

- Đứng sau danh từ chỉ địa điểm xuất phát và địa điểm trung gian nơi hoạt động di chuyển có đi qua: **kara, O**

玄関からお入りください : Xin mời vào qua lối cửa chính.

道を歩く: đi bộ trên đường

香港を経由する: đi qua Hồng Kông.

- Đứng sau danh từ chỉ địa điểm xuất phát của hành động: **yori**

遠方より昔の友達がやってきた。Người bạn thuở xưa đến thăm tôi từ nơi xa xôi.

Như vậy, có khoảng 6 đơn vị từ chức năng *ni, e, made, kara, o, yori* là những yếu tố không thể thiếu được trong hoạt động của động từ di chuyển. Chúng là những nhân tố để tạo ra hướng của hành động, góp phần làm tường minh hóa nghĩa của động từ trong giao tiếp.

Các từ chỉ địa điểm và định vị vị trí có thể hoạt động độc lập trong lời nói với tư cách là danh từ. Nhưng các *jóhi* không thể tự mình độc lập hoạt động trong phát ngôn mà chỉ xuất hiện khi có danh từ. Trong lời nói, chúng có thể bị lược bỏ trong một số ngữ cảnh xác định. Vì chỉ đóng vai trò là các đơn vị nối kết, các *jóhi* chỉ là các từ chức năng trong hệ thống mà thôi.

4. Các động từ

Trước hết, liên quan đến vấn đề hướng là vấn đề về các động từ chuyển động và cách xác định hướng. Trước thực tế khách quan, có thể có nhiều cách quan niệm về điểm mốc xác định hướng. Có lẽ đây cũng chính là một trong những yếu tố để tạo nên cách nhìn nhận khác nhau về hướng giữa các dân tộc.

Trong tiếng Nhật, khác với tiếng Việt, hoạt động của động từ nói chung cũng như các động từ chuyển động nói riêng, sự phân biệt giữa ngoại động từ và nội động từ nổi lên rất rõ. Sự phân biệt này có tác động đến cách nhìn nhận của các nhà Nhật ngữ về việc nhận diện động từ chuyển động và theo đó là các hướng di chuyển của hành động. Có thể đưa ra một sự phân loại về các động từ chuyển động như sau:

4.1. Các động từ nội động

Các nội động từ sau đây được coi là các động từ chỉ hoạt động di chuyển trong tiếng Nhật: aruku (歩く) : bước đi, đi bộ; iku 行く) : đi; tsuru (映る) : hiện lên, chiếu lên, phản chiếu; ochiru (落ちる) : rơi xuống; wataru (渡る) : đi qua, đi ngang; modoru 戻る) : quay trở lại; kaeru (帰る) : trở về; kuru (来る) : đến; kayou (通う) : thường xuyên qua lại; deru (出る) : đi ra ngoài, hiện ra; v.v....

Đây là các động từ đơn trong tiếng Nhật. Có thể thấy rằng trong số các động từ này, có một số động từ có yếu tố chỉ hướng đã xác định (như: noboru (登る) : trèo; susumeru (進める) : tiến lên, v.v.) hay chưa xác định (như hashiru (走る) :

chạy; tobu (飛ぶ): bay; aruku (歩く: đi bộ). Tuy nhiên, hướng di chuyển của mỗi động từ này, kể cả động từ được coi là chưa có hướng xác định, vẫn có thể nói rằng: ngay cả khi đang ở dạng từ điển, chưa được cụ thể hóa vào trong các ngữ cảnh, chúng cũng đều có một mốc qui chiếu tương đối nào đó. Chẳng hạn, có thể nhìn nhận: 走る (hashiru: chạy), 飛ぶ (tobu: bay; 歩く aruku: đi bộ), tuy chưa xác định được hướng của hành động sau khi xuất phát, nhưng vẫn có thể cho đây là các hành động rời xa khỏi điểm mốc xuất phát. Như vậy, khái niệm "có hướng" hay "xác định hướng" rõ ràng là chịu ảnh hưởng rất lớn của việc xác định điểm mốc qui chiếu của từng dân tộc.

4.2. Các động từ ngoại động

Tuy nhiên, khi xét các động từ chuyển động, các nhà Nhật ngữ lại đưa vào danh sách cả những động từ ngoại động có cùng một gốc từ với động từ nội động như:

上げる (ageru) : nâng lên, đưa vật từ thấp lên cao (nằm trong cặp đối lập với động từ nội động 上がる agaru (nội): đi lên (phía cao hơn) như *vào nhà, lên cầu thang, lên gác*);

入れる ireru: cho vào, bỏ vào, đưa vào (nằm trong cặp đối lập với nội động từ 入る hairu: *bước vào, đi vào*;

降ろす orosu: dỡ xuống, đưa xuống... (nằm trong cặp đối lập với 降りる *oriru*: đi xuống)

Và một số động từ ngoại động khác như: 運ぶ hakobu: mang, vác đi; ...

Ở đây, các động từ ngoại động đã tạo ra kết quả là di chuyển địa điểm tồn tại của đối tượng trước và sau khi xảy ra hoạt động của chủ thể. Có lẽ vì thế mà chúng đã được các nhà Nhật ngữ đưa vào danh sách các động từ chuyển động.

4.3. Các động từ kết hợp

Động từ kết hợp là một dạng thức độc đáo của động từ tiếng Nhật. Chúng được tạo thành do việc ghép 2 thành tố vốn là động từ lại với nhau, trong đó *động từ chính* (V1) hoạt động trong câu với nghĩa từ vựng bản thể của nó, kết thúc vị trí của mình bằng dạng TE, *động từ phụ* (v2) hoạt động trên cơ sở nghĩa gốc trở thành thành tố chuyên dụng biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp nào đấy, đứng nối tiếp ngay sau vị trí của TE, phụ nghĩa cho động từ chính và đảm nhiệm vai trò biến hình cho cả khối kết hợp. Trong tiếng Nhật, có thể kể ra một số kiểu động từ kết hợp với các yếu tố chuyên dụng đứng sau như: *te+aru, te+iru, te+oku, te+shimao, te+iku, te+ kuru.*

Kết cấu *te+iku* và *te+kuru* có nhiều chức năng biểu hiện ngữ nghĩa. Do đặc thù của động từ V1, mà *iku* và *kuru* trong các kết cấu này khi thì biểu thị tiến trình thay đổi của sự vật, sự việc do động từ trước biểu thị, khi lại có chức năng chỉ hướng trong các kết hợp với các động từ chỉ hoạt động di chuyển trong không gian.

Với vai trò chỉ hướng của hành động, nhìn chung, nghĩa của cả kết cấu này được phân bố thành 2 kiểu loại chính như sau:

(1). Là một chuỗi hành động trong đó *kuru* và *iku* được dùng với nghĩa gốc là những động từ chuyển động có hướng.

Lúc này, hướng của hành động là hướng của chính *iku* và *kuru* biểu hiện.

Thí dụ: 国から叔父が出てきて、二晩ばかり泊まって行ったんです。Ông chú từ trong nước sang đây, trọ lại hai ngày rồi lại đi tiếp.

(2). Động từ đứng trước dùng để biểu thị *phương thức* di chuyển của hành động, còn *iku* hay *kuru* đứng sau biểu thị *hướng* di chuyển của chúng.

Thực ra, nghĩa chỉ hướng của cả kết cấu này cũng xuất phát trên cơ sở nghĩa gốc của động từ *kuru* và *iku*, từ đó tạo ra những đặc thù sau:

Hướng của hành động được nhìn trong đối trọng với vị trí hiện tại của chủ thể phát ngôn là *hướng nội* hay *hướng ngoại*. Có thể coi vị trí hiện tại của chủ thể phát ngôn là điểm mốc, là trung tâm của một phạm vi được gọi là *uchi* (hướng nội) để từ đó qui định hướng cho động từ đứng trước. Những hoạt động di chuyển vị trí tồn tại của đối tượng về phía chủ thể phát ngôn sẽ thuộc vào loại *hướng nội*, chúng sẽ được kết hợp với *kuru*; Những hoạt động di chuyển trạng thái tồn tại của đối tượng, đưa chúng rời xa vị trí hiện tại của chủ thể phát ngôn sẽ thuộc vào phạm vi được gọi là *soto* (hướng ngoại) và sẽ được kết hợp với động từ *iku*.

Khái niệm *uchi* ở đây trở thành phạm vi hoạt động hay nói đúng hơn là quan niệm về phạm vi hoạt động của chủ thể phát ngôn. Phạm vi hoạt động này, trong phần lớn các trường hợp là theo đúng thực tế khách quan, nhưng cũng không thể loại trừ những trường hợp bị chi phối bởi cách nhìn chủ quan của chủ thể phát ngôn. Khi chủ thể phát ngôn khác chủ thể hành động di chuyển hoặc chủ thể phát ngôn không (hoặc chưa) có mặt tại nơi xảy ra hành động thì từ cách nhìn của mình, chủ thể phát ngôn coi hoạt động đó có quan hệ thế nào với mình để qui định cách dùng cho *iku* và *kuru*. Lúc này, vị trí tồn tại khách quan thực tế sẽ được thay thế bằng ý thức về phạm vi *uchi* hay *soto* của chủ thể phát ngôn. Nếu hoạt động đó được cho là thuộc vào phạm vi tác động của chủ thể phát ngôn thì sẽ được tính vào phạm vi *uchi* và được kết hợp với *kuru*, còn những hoạt động nào được cho là đi ra ngoài phạm vi hoạt động và chi phối của chủ thể phát ngôn sẽ được tính vào *soto* và động từ hành động sẽ kết hợp với *iku*. Có thể miêu tả quan hệ này như sau:

----------> Phạm vi hoạt động của CTPN ---------> (Te + iku).

----------> Phạm vi hoạt động của CTPN <---------- (Te + kuru).

Có những cách nói có thể kết hợp được với cả *uchi* và *soto* như sau:

VD1a: 明日十時には現場に行っているから現場の方に書類を持ってきてくれないか。

VD1b: 明日十時には現場に行っているから現場の方に書類を持って行ってくれないか。

Ngày mai, lúc 10 giờ tôi sẽ có mặt tại hiện trường vì vậy (cậu) mang giấy tờ đến đó được không?

VD2a: その人はお宅にそれをもってきたんですか。

VD2b:その人はお宅にそれをもって行ったですか。 Thế là người đó mang cái đó đến nhà anh à?

Nếu theo qui định khách quan về vị trí tồn tại thực tế của chủ thể phát ngôn thì cả 2 phát ngôn phải dùng *Te+iku* như VD1b và VD2b. Nhưng, cũng có trường hợp, theo cảm nhận của người nói và người nghe, "hiện trường" và "nhà anh" đều thuộc quan hệ đối nội, nằm trong phạm vi *uchi* của người phát ngôn, nên chủ thể phát ngôn đã thay cách nói *Te + iku* bằng *Te+kuru* như VD1a và VD2a.

Như vậy, 1a và 2a là hai cách nói được dùng theo cảm nhận chủ quan của chủ thể phát ngôn về phạm vi tác động của mình. Chúng tạo ra những biểu đạt mang tính chủ quan, khác với việc mô tả bình thường trong giao tiếp chung của người Nhật.

4.4. Các động từ phức

Trong khi khảo sát các động từ chuyển động của tiếng Nhật, nhiều nhà nghiên cứu Nhật ngữ đã chỉ ra rằng trong số các kết hợp từ phức có một kiểu kết hợp để chỉ hướng của hành động. Các động từ phức này được tạo ra do sự kết hợp giữa một động từ chính (V1) với động từ phụ (v2) là các động từ chuyển động có hướng trong tiếng Nhật. Về cơ bản, nét nghĩa hướng của động đứmg trước được thể hiện trong nghĩa bảo lưu của động từ phụ v2. Hướng của kiểu động từ phức này không có sự khác biệt với hướng của động từ v2 khi hoạt động với tư cách là động từ đơn trong ngữ lưu.

Các động từ phức được nói đến ở đây, trong nhiều trường hợp, ngoài nét nghĩa chỉ hướng, còn dùng với nhiều sắc thái ngữ nghĩa khác chứ không chỉ đơn thuần là sự vận động trong không gian. Hướng chỉ là một trong những nét nghĩa đầu tiên trên bước đường phát triển nghĩa của các động từ này. Trong vai trò biểu thị hướng, có các kiểu kết hợp động từ phức để chỉ các hướng như sau:

HƯỚNG RA NGOÀI: Hướng ra ngoài do các yếu tố *dasu* 出す và *deru* 出る tạo ra khi làm thành tố đứng sau trong các động từ phức .

HƯỚNG VÀO TRONG: Hướng vào trong do các yếu tố *komu* 込む, *komeru* 込める, *iru* 入る, *ireru* 入れる tạo ra khi đứng làm thành tố sau trong động từ phức.

HƯỚNG LÊN CAO: Hướng lên cao do các yếu tố *agaru* 上がる、*ageru* 上げる tạo ra khi làm thành tố đứng sau trong động từ phức.

HƯỚNG XUỐNG THẤP: Hướng xuống thấp do các yếu tố sau là *orosu* 降ろす, *oriru* 下りる, *sagaru* 下がる, *sageru* 下がる, *kudaru* 下る tạo ra khi làm thành tố đứng sau trong động từ phức.

HƯỚNG RỜI XA: Hướng rời xa do *saru* 去る tạo ra khi làm thành tố đứng sau trong động từ phức.

HƯỚNG LẠI GẦN: Hướng lại gần do *yoseru* 寄せる, *yoru* 寄る tạo ra khi làm thành tố đứng sau trong động từ phức .

HƯỚNG VÒNG TRÒN: Hướng vòng tròn do *mawasu* 回す, *mawaru* 回る tạo ra khi làm thành tố đứng sau trong động từ phức.

Khi các động từ đứng sau (v2) tạo ra ý nghĩa chỉ hướng cho động từ đứng trước, có 2 kiểu kết hợp sau:

(1). Khi động từ đứng trước là động từ nội động chỉ các hoạt động di chuyển chưa xác định hướng thì v2 đi kèm để cụ thể hóa hướng cho nó: tobi-agaru 飛び上がる (bay lên), nagare-komu 流れ込む (chảy vào)...

(2). Khi động từ đứng trước là động từ ngoại động thì v2 đi kèm biểu thị việc do tác động của con người (được thực hiện ở V1) mà sự vật đã chuyển dời vị trí đến một không gian khác theo hướng mà v2 chỉ ra:

mochi-dasu 持ち出す: (mang + ra): mang ra; *okuri-komu* 送り込む: (gửi +đến): gửi đến; *si-ireru* 仕入れる: (làm + đưa vào): mua về, mua vào; *mochi-agaru* 持ち上げる: (mang + lên): mang lên; *hiki-yoseru* 引き寄せる: kéo lại, lại gần, ...

Ở một bình diện khác, trong trường hợp này, có thể cho hướng cũng là ý nghĩa kết quả của hành động, tức là tạo ra một kết quả là làm cho đối tượng chuyển vị trí sang một không gian khác.

5. Một số vấn đề về từ tiếng Nhật qua hoạt động của các từ chỉ vị trí và từ chỉ hướng

Qua hoạt động của các từ định vị vị trí và từ chỉ hướng trong tiếng Nhật, có thể thấy rõ một số đặc thù của từ trong tiếng Nhật như sau:

Các danh từ tiếng Nhật tuy không biến hình trong lời nói nhưng lại cần đến vai trò của một đơn vị từ chức năng là *yoshi*. *Yoshi* có thể ví như một chất vữa để dính kết các danh từ (như những viên gạch) lại với nhau trong lời nói. Nhờ có chúng mà các danh từ xác định được vị trí và chức năng của mình trong hoạt động giao tiếp.

Bản thân các *jóhi* cũng được phân loại thành các tiểu nhóm với những chức năng ngữ pháp khác nhau, trong đó có một loại *jóhi* chuyên biệt dùng để xác định hướng cho các hoạt động di chuyển trong không gian cũng như địa điểm xảy ra các hoạt động. Nhờ vào các *jóhi* mà các từ có nghĩa tương ứng với các từ *trên, dưới, trong, ngoài*... trong tiếng Việt được xác định là từ loại danh từ trong tiếng Nhật và chúng xác định được vai trò ngữ nghĩa là từ chỉ hướng hay là từ định vị vị trí trong từng bối cảnh cụ thể.

Các động từ tiếng Nhật hoạt động biến hình trong lời nói và phân biệt nhau về đặc tính nội động hay ngoại động. Các danh từ nằm trong các đoản ngữ kết hợp với các jóhi chỉ hướng và định vị vị trí để phụ nghĩa cho động từ. Có thể thấy rằng việc nhận diện động từ chuyển động của tiếng Nhật rất khác với tiếng Việt. Mặc dù trong tiếng Việt không có sự phân biệt rõ ràng về đặc tính nội động từ hay ngoại động từ nhưng nói đến động từ chuyển động, phần lớn cái hình ảnh hiện lên trong tư duy của người Việt là những nội động từ như "bay, bò, chạy, nhảy, trườn, lê, bơi" v.v.. hoặc là một dãy các động từ hoạt động có hướng với danh sách khoảng 11 từ. Trong khi đó, danh sách các động từ chuyển động trong tiếng Nhật lại bao gồm cả những ngoại động từ như *nâng lên, lấy ra, đưa vào*... Theo quan điểm của người nghiên cứu tiếng Việt, có lẽ hợp lí hơn nếu xếp các ngoại động từ như thế này vào trong nhóm các động từ tác động hay nửa tác động. Thế nhưng, trong tiếng Nhật, khi các nội động từ mang thuộc tính là động từ di chuyển thì các ngoại động từ cùng

gốc, cùng nhóm cặp với chúng cũng được đưa vào danh sách các động từ chuyển động để xem xét. Điều này cho thấy rằng ý thức về Nội - Ngoại trong hoạt động của động từ theo sự phân bố cùng cặp lớn hơn là sự phân chia riêng rẽ chúng thành các động từ ở các nhóm khác nhau như trong tiếng Việt.

Trong tiếng Nhật, các từ chỉ hướng được phân ra thành các từ loại với các đặc tính và chức năng riêng; trong từng từ loại, từng nhóm lại có sự phân cấp thành các tiểu loại với các cấp độ khác nhau. Điều này đã phản ánh những đặc thù riêng của tiếng Nhật về mặt biểu đạt tư duy cũng như dưới góc độ loại hình. Liên quan đến vấn đề hướng, ở mức độ bao quát hơn, có thể bàn đến những sự khác biệt trong phương thức biểu thị hướng của tiếng Nhật và tiếng Việt cho từng cấp độ ở một chuyên luận tiếp theo của vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.
2. Hà Quang Năng, "Một cách lí giải mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ chuyển động có định hướng và từ chỉ hướng trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ,* (2/1991), 1991.
3. Himeno Masak, *Cấu trúc và ý nghĩa của động từ phức hợp,* NXB Hitsuji, Tokyo, 1999.
4. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.
5. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1989.
6. Lý Toàn Thắng, "Sự định hướng vận động theo các phương không gian trong tiếng Việt", *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện Ngôn ngữ học, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1986.
7. Nguyễn Đức Dân, "Những giới từ không gian: Sự chuyển nghĩa và ẩn dụ" *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
8. Nguyễn Kim Thản, *Động từ trong Tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.
9. Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội, 1990.
10. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
11. Saito Tomoaki, *Nghiên cứu về lí thuyết cấu tạo từ tiếng Nhật hiện đại Hình thái và ý nghĩa của từ,* NXB Hitsuji, Tokyo, 1992.
12. Suzuki Shigeyuki, *Lí thuyết về hình thái và ngữ pháp học Nhật Bản, 1972.*
13. Teramura Hideo, *Cú pháp và ý nghĩa trong tiếng Nhật I, II,* NXB Kuroshio, Tokyo, 1984.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XXII, $N_0$1, 2006

ON DIRECTIONAL AND LOCATIONAL VOCABULARY IN THE JAPANESE LANGUAGE

Dr. Tran Thi Chung Toan

The School of Graduate Studies, Vietnam National University, Hanoi

The paper aims to point out some characterics of Japanese directional and locational words when compared with the Vietnamese ones.

First, the graphic expression of the words in question are presented, then 4 word classes/subclasses are investigated: the nouns of general direction (east, west, south, north); the nouns indicating the location of objects (the same function as of prepositions *on, above, in, inside, in front of, etc.*); the prepositions; and the verbs in 3 levels: single verbs (transitive and intransitive), combination verbs and compound verbs.

The results lead to some generalizations made from the view of a Vietnamese linguist about the behavior of nouns, verbs, and prepositons in the Japanese language; and thus contribute to the author's series of the two languages contrastive linguistic studies.